TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23 /2023/HNGĐ-PT
Ngày 22 - 9 - 2023
Về việc "*Ly hôn và chia tài sản chung*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết .

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuấn.

Ông Nguyễn Ngọc Sâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 19/2023/TLPT-HNGĐ ngày 01/8/2023 về việc "*Ly hôn và chia tài sản chung*". Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 19/2023/HNGĐ-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2023/QĐ-PT ngày 24/8/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Đình Đ; địa chỉ: Buôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Cao Minh N; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 08/8/2023) – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng T - Luật sư thuộc Công ty L, Đoàn luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số A A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị H; địa chỉ: Buôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn: Ông Đinh Xuân T1; địa chỉ: Số B L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 27/7/2022) – Có mặt.

3. Người làm chứng:

- Bà Dương Thị Khánh H1; địa chỉ: Thôn E, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Bà Đặng Thị T2; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Đình Đ.

5. Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Đình Đ trình bày:

Ngày 19/5/2014, ông Đ và bà Ngô Thị H có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở tự nguyện. Do phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Ngô Thị H.

Về con chung: Ông Đ và bà H không có con chung.

Về tài sản chung: Ông Đ yêu cầu chia đôi tài sản chung của ông Đ và bà H là thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C và thửa đất số 90B, tờ bản đồ số 5, diện tích 159,75m^2, tại xã H, Tp ., tỉnh Đắk Lắk.

Về nợ chung: Ông Đ và bà H có nợ của Ngân hàng Á 300.000.000 đồng, đề nghị Tòa án chia đôi nghĩa vụ trả nợ chung.

Ngày 02/11/2022, ông Đ đã rút một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 90B, tờ bản đồ số 5, diện tích 159,75m^2, tại xã H, Tp ., tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn bà Ngô Thị H trình bày:

Bà H thống nhất với trình bày của ông Lê Đình Đ về phần quan hệ hôn nhân. Nay ông Đ có đơn xin ly hôn thì bà H đồng ý.

Về con chung: Ông Đ và bà H không có con chung.

Về tài sản chung: Ông Đ yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C, thì bà H không đồng ý. Bởi lẽ, đất này do một mình bà H mua của bà Dương Thị Khánh H1, ông Đ không có khoản tiền nào góp vào để mua thửa đất này.

Về nợ : Đối với khoản nợ 300.000.000 đồng của Ngân hàng Á đây là khoản nợ riêng của bà H. Nay bà H đã tự trả hết số nợ này cho Ngân hàng nên bà H không còn liên quan gì.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn là ông Đinh Xuân T1 trình bày:

Thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C là tài sản riêng của bà Ngô Thị H mua trước thời kỳ hôn nhân, ông Đ không đóng góp một khoản nào liên quan đến tài sản riêng này. Do đây là tài sản riêng của bà H nên ngày 12/6/2014, bà H và ông Đ đã tự nguyện ký kết văn bản thỏa thuận với nội dung bà H

được toàn quyền sử dụng đất sau khi được nhận chuyển nhượng. Bà H đã tự trả hết số tiền 300.000.000 đồng cho Ngân hàng hiện không còn liên quan đến Ngân hàng Á.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 19/2023/HNGĐ-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 205, 206 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình Đ. Ông Lê Đình Đ được ly hôn với bà Ngô Thị H.

2. Về chia tài sản chung:

- Không chấp nhận khởi kiện của ông Lê Đình Đ về việc yêu cầu chia tài sản đối với thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Giao cho bà Ngô Thị H được quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 647136 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/7/2014 cho bà Ngô Thị H. Đất có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Lê Đình Đ dài 50m; phía Tây giáp đất bà Lê Thị Thanh M dài 50m; phía Nam giáp trường học dài 5m; phía Bắc giáp đường đi dài 5m.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình Đ đối với thửa đất số 90B, tờ bản đồ số 5, diện tích 159,75m^2, tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Lê Đình Đ phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được khấu trừ 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản đã nộp (Đã chi phí xong).

Ông Lê Đình Đ phải chịu 510.000 đồng tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết, được khấu trừ 510.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp (Đã chi phí xong).

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Đình Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 17.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 8.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0013555 ngày 21/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư M'gar. Ông Lê Đình Đ còn phải nộp 9.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 16/6/2023, nguyên đơn ông Lê Đình Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đại để chia đôi tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; ông Đ không đồng ý chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 510.000 đồng tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

Ngày 20/6/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 299/QĐ-VKS-DS, kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung: Thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của vợ chồng ông Lê Đình Đ, bà Ngô Thị H trong thời kỳ hôn nhân, nên cần chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn ông Đại để chia đôi tài sản này; Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bác yêu cầu chia tài sản chung của ông Đ nhưng lại buộc ông Đại chịu 17.500.000 đồng tiền án phí có giá ngạch là không đúng quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chưa giám định được chữ ký của ai mà buộc ông Đ phải chịu tiền chi phí giám định là không phù hợp. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích như trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Đình Đ giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Ngô Thị H trình bày: Thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của bà Ngô Thị H. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo của ông Đ.

Bà Dương Thị Khánh H1 trình bày: Bà có chuyển nhượng cho ông Đ, bà H, Căn nhà trên thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk giá trị 245.000.000 đồng. Khi đặt cọc và giao nhận tiền đều có mặt ông Đ, bà H, giấy đặt cọc và giấy chuyển nhượng viết bằng tay đều do ông Đ viết. Ngày 10/5/2014 khi giao tiền, giao nhà đất ông Đ, bà H còn thiếu 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng),các bên thoả thuận chuyển số tiền thiếu sang số tiền vay. Ông Đ, bà H cùng ký vào giấy vay tiền. Ngày 03/6/2014, tôi và bà H cùng nhau đến UBND xã E, huyện C để hoàn tất công chứng, chứng thực cho hợp đồng chuển nhượng nêu trên. T3 để trả cho tôi là của ai tôi không biết, chỉ biết lúc đó ông Đ, bà H đã sống chung với nhau.

Bà Đặng Thị T2 trình bày: một phần tiền để mua nhà đất này là của tôi cho mẹ tôi nên đây là tài sản riêng của mẹ tôi bà Ngô Thị H.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự – Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đình Đ; Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 299/QĐ-VKS-DS ngày 20/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh ĐắkLắk; Sửa bản án sơ thẩm số: 19/2023/HNGĐ-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar về phần chia tài sản chung: Chia đôi giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk cho ông Lê Đình Đ và bà Ngô Thị H; về nợ chung và án phí sơ thẩm.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét kháng cáo của ông Lê Đình Đ và kháng nghị của VKSND huyện Cư M'gar về yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C, thì thấy:

[1.1]. Về tài sản chung: Bà Ngô Thị H cung cấp cho Tòa án 02 giấy sang nhượng nhà và đất viết tay bản phô tô thể hiện: Ngày 06/5/2014 bà H có đặt cọc 35.000.000 đồng cho bà Dương Thị Khánh H1 để mua diện tích đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C trị giá 245.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận số tiền còn lại là 210.000.000 đồng, ngày 10/5/2014 bà H sẽ giao đủ cho bà H1. Bà H1 giao nhà và đất cho bà H.

Ngày 10/5/2014, bà H, ông Đ đến giao tiền cho bà H1 do thiếu số tiền 100.000.000 đồng, các bên thoả thuận chuyển số tiền thiếu sang số tiền vay. Bà H ký vào Giấy vay tiền của bà H1. Đến ngày 15/7/2014, bà H, ông Đ trả đủ tiền gốc và lãi cho bà H1."

Ngày 19/5/2014, ông Lê Đình Đ và bà Ngô Thị H đăng ký kết hôn. Đến ngày 03/6/2014, bà H và bà H1 ký hợp đồng chuyển nhượngtài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng thửa đất số 322 nói trên tại UBND xã E, huyện C.

Bà H và chị Đặng Thị T2 là con gái riêng của bà H cho rằng số tiền bà H mua căn nhà và thửa đất nêu trên là tiền của chị Đặng Thị T2. Nhưng tại bản tự khai tại cấp sơ thẩm chị Đặng Thị T2 xác định tiền mua nhà và đất trên là của mẹ là bà H, chị T2 không có đóng góp gì. Tại cấp phúc thẩm chị xác định tiền mua nhà và đất trên có một phần là của chị cho bà H mua nhưng không có chứng cứ nào chứng minh việc chị T2 đưa tiền cho bà H.

Ngày 12/6/2014, giữa bà H và ông Đ có ký văn bản thỏa thuận được UBND xã E chứng thực, cụ thể: Ông Đại giao cho bà H đứng ra tiến hành ký các giao dịch liên quan đến quyền sử dụng thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2 đã nhận chuyển nhượng nói trên (bao gồm: Ký hợp đồng chuyển nhượng đứng tên cá nhân trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Bà H có toàn quyền và ký tên vào các giấy tờ theo quy định pháp luật để nhận chuyển nhượng và toàn quyền sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng. Tại cấp sơ thẩm, ông Đ cho rằng ông không ký Văn bản thỏa thuận trên. Tại cấp phúc thẩm ông Lê Đình Đ xác định đã ký vào Văn bản thỏa thuận ngày 12/6/2914 thể hiện việc ông Đ giao cho bà H được quyền thay mặt ông ký các giao dịch liên quan đến quyền sử dụng thửa đất số 322 cho tiện, chứ không phải xác định nhà và tài sản trên đất của thửa đất số 322 là tài sản riêng của bà H. Do vậy, ông Đ phải chịu chi phí giám định.

Ngày 07/7/2017, UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số BR 647136 cho bà Ngô Thị H. Sau khi được cấp GCNQSD đất, bà H, ông Đ đã nhiều lần cùng ký vào Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng của thửa đất nêu trên để vay vốn ngân hàng. Gần đây nhất vào ngày 08/4/2022, bà H và ông Đ đã thế chấp quyền sử dụng thửa đất này tại Ngân hàng TMCP Á để vay số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 24/02/2023 bà H đã trả số tiền gốc và lãi cho ngân hàng.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2 tại xã E, huyện C là tài sản chung của bà H và ông Đ và số nợ vay ngân hàng cũng là nợ chung. Cấp sơ thẩm xác định đất và toàn bộ tài sản trên đất của thửa đất 322 là tài sản riêng và số nợ 300.000.000 đồng tại Ngân hàng Á1 châu là nợ riêng của bà H là chưa đúng. Do vậy, ông Đ yêu cầu chia tài sản chung đối tài sản trên là có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy cần chia đôi giá trị thửa đất số 322 cho ông Đ và bà H. Giao đất và toàn bộ tài sản trên đất cho bà H quản lý, sử dụng; nên bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ ½ giá trị thửa đất số 322 và tài sản trên đất là phù hợp.

Theo kết quả định giá ngày 15/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện C như sau:

- Tài sản trên đất gồm nhà, tài sản khác và các cây trồng trên đất là 190.061.000 đồng

- Giá trị đất theo giá thị trường tại thời điểm định giá là: 750.000.000 đồng.

-Tổng tài sản chung có giá trị là **940.061.000 *đồng*** *(Chín trăm bốn mươi triệu, không trăm sáu mươi mốt nghìn đồng)*

[1.2]. Ông Lê Đình Đ đối rút yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 90B, tờ bản đồ số 5, diện tích 159,75m^2, tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Cấp sơ thẩm đã Đình chỉ yêu cầu này là phù hợp.

[1.3].Về nợ chung: Các bên đều ký vào hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp ngày 08/4/2022 để vay tiền nên xác định ông Đ, bà H có nợ của Ngân hàng TMCÁ Á châu số tiền gốc là 300.000.000 đồng. Ngày 24/02/2023 bà H đã tất toán khoản nợ cho Ngân hàng và xoá thế chấp.

Tiền lãi tính từ ngày Toà án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án cho đến ngày trả nợ là ngày 24/02/2023 là: 21.138.442 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi bà H trả Ngân hàng TMCP Á là: 321.138.442 đồng (Ba trăm hai mươi mốt triệu, một trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi hai đồng) mỗi người phải trả nợ là **160.569.221**đồng.

[1.4]. Sau khi trừ đi số tiền nợ chung, bà H còn phải thanh toán cho ông Đại số tiền chênh lệch là (940.061.000 đồng – 321.138.442 đồng) : 2 = **309.461.279 đồng** (Ba trăm linh chín triệu, bốn trăm sáu mươi mốt nghìn hai trăm bảy chín đồng).

[2] Về chi phí tố tụng: Do sửa án sơ thẩm nên cần sửa chi phí tố tụng như sau:

[2.1] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Đ và bà H mỗi người phải chịu ½ là 2.500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Đ đã nộp 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Đã chi phí hết). Ông Đ được nhận lại 2.500.000 đồng sau khi thu được của bà H.

[2.2] Về chi phí giám định: Ông Lê Đình Đ phải chịu chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[3.1] Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Đình Đ là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên ông Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Ông Lê Đình Đ và bà Ngô Thị H mỗi người phải chịu 15.473.000 đồng án phí DSST về phần chia tài sản chung.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Lê Đình Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Đình Đ.

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 299/QĐ-VKS-DS ngày 20/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar.

- Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 19/2023/HNGĐ-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh ĐắkLắk về phần chia tài sản chung, nợ chung.

Căn cứ Điều 213, Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[2] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình Đ. ông Lê Đình Đ được ly hôn với bà Ngô Thị H.

[2.2] Về chia tài sản chung:

- Chấp nhận khởi kiện của ông Lê Đình Đ về việc yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm đất và tài sản trên đất của thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Do UBND huyện C cấp giấy CNQSD đất số BR 647136 Ngày 07/7/2017 mang tên bà Ngô Thị H.

Tổng giá trị tài sản chung của ông Lê Đình Đ và bà Ngô Thị H có giá trị là **940.061.000** ***đồng*** *(Chín trăm bốn mươi triệu, không trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).*

Giao cho bà Ngô Thị H được quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 322, tờ bản đồ số 5B, diện tích 250m^2, tại xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 647136 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 07/7/2014 cho bà Ngô Thị H. Đất có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp

đất ông Lê Đình Đ dài 50m; phía Tây giáp đất bà Lê Thị Thanh M dài 50m; phía Nam giáp trường học dài 5m; phía Bắc giáp đường đi dài 5m; và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 diện tích 142,5m^2; 01 giếng nước; 01 cây xoài ghép trồng năm 2020; 01 cây bơ ghép trồng năm 2020; 01 cây ổi ghép trồng năm 2020; 01 cây dừa trồng năm 2020;

Bà Ngô Thị H có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho ông Lê Đình Đ là **470.030.500 đồng**

[2.3] Về nợ chung: Ông Lê Đình Đ và bà Ngô Thị H có nghĩa vụ trả số nợ chung là **321.138.442 đồng**. Do bà Ngô Thị H đã trả toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng. Nên ông Lê Đình Đ có nghĩa vụ phải trả cho bà Ngô Thị H số tiền (321.138.442 đồng : 2) = **160.569.221 đồng**.

Sau khi khấu trừ bà Ngô Thị H có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệnh còn lại là cho ông Lê Đình Đ là **309.461.279 đồng** (Ba trăm linh chín triệu, bốn trăm sáu mươi mốt nghìn hai trăm bảy chín đồng) .

[2.4]. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình Đ đối với thửa đất số 90B, tờ bản đồ số 5, diện tích 159,75m^2, tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về chi phí tố tụng:

[3.1] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông Lê Đình Đ và bà Ngô Thị H mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Đ được nhận lại 2.500.000 đồng sau khi thu được của bà H.

[3.2] Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Ông Lê Đình Đ phải chịu 510.000 đồng chi phí giám định ông Đ đã nộp đủ.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Ông Lê Đình Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 15.473.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 8.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông Đ đã nộp theo biên lai thu số AA/2021 /0013555 ngày 21/7/2022 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2021/0014390 ngày 20/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. Ông Lê Đình Đ còn phải nộp 7.173.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Ngô Thị H phải chịu 15.473.000 đồng án phí DSST.

[4.2]. Án phí phúc thẩm: Ông Lê Đình Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đinh Thị Tuyết

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Mgar;
- VKSND huyện Cư Mgar;
- Chi cục THADS huyện Cư Mgar;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Tuyết